

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia lai.

2. Lĩnh vực kinh doanh : mua bán và Chế biến gỗ, trồng cây cao su, khai thác khoáng sản, Xây dựng công trình đường bộ, kinh doanh khách sạn và Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ, kinh doanh phân bón vv....

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Cưa xẻ bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Mua bán gỗ các loại;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác đá Granite; Sản xuất đá chế, cắt đá tạo hình theo yêu cầu xây dựng;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Đại lý mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành; Kinh doanh vận tải bằng xe buýt; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ khác;
- Cơ sở lưu trú khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây cao su; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Khai thác quặng bôxít;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ rừng trồng; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng vật liệu khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Xây dựng công trình đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản; Kinh doanh bất động sản (trừ đấu giá tài sản), quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ ăn uống khác; Cho thuê văn phòng;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón, bán buôn phân bón;
- Khai thác quặng sắt, khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Chế biến khoáng sản (không chở đá thô ra ngoài tỉnh).

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010 bao gồm Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai) và mười ba công ty con.

nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: tuyệt đối tuân thủ.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 50
Máy móc, thiết bị	8 – 12
Phương tiện vận tải	5 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng (thời hạn thuê) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian thuê đất.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	3 - 5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến ngày 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh

5. Tiền

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	11.206.483.650	5.174.708.059
Tiền gửi ngân hàng	5.292.401.873	8.263.719.590
Cộng	16.498.885.523	13.438.427.649

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Cho vay ngắn hạn	14.529.707.554	13.988.566.884
Cộng	14.529.707.554	13.988.566.884

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Các khoản phải thu khác	165.547.787.781	27.373.212.729
Cộng	165.547.787.781	27.637.627.015

8. Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	99.659.912.256	95.892.094.855
Công cụ dụng cụ	491.428.481	542.109.838
Chi phí SXKD dở dang	158.124.611.677	60.349.824.504
Thành phẩm	12.662.783.698	12.823.251.910
Hàng hóa	114.811.431.489	69.799.660.978
	-	-
Cộng	385.750.167.601	239.406.942.085

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	273.583.037	426.861.956
Chi phí ngắn hạn chờ phân bổ	630.744.961	89.930.947
Cộng	904.327.998	516.792.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
- Thuế GTGT nộp thừa	330.539.105	
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	312.346.898	
- Thuế TNCN		303.600
Cộng	642.886.003	303.600

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tạm ứng	12.761.770.621	8.301.282.775
Bảo đảm tiền vay Ngân hàng Phát triển Gia Lai	1.000.000.000	1.000.000.000
Cầm cố, Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		8.200.000
Cộng	13.761.770.621	9.309.482.775

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	82.179.265.478	25.580.843.125	12.832.515.733	886.364.793	121.478.989.129
Tăng trong năm	173.551.445	277.968.144	15.151.043.521	311.868.782	15.914.431.892
Giảm trong năm	-	-	1.504.226.067	15.000.000	1.519.226.067
Số cuối năm	82.179.265.478	25.858.811.269	26.479.333.187	1.183.233.575	135.874.194.954
Khấu hao					-
Số đầu năm	14.987.944.043	6.996.097.299	5.077.226.308	242.576.850	27.303.844.500
Tăng trong năm	3.685.483.992	2.460.389.500	1.807.496.558	343.088.077	8.296.458.127
Giảm trong năm	-	-	-	13.472.225	13.472.225
Số cuối năm	18.673.428.035	9.456.486.799	6.884.722.866	572.192.702	35.586.830.402
Giá trị còn lại					-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số đầu năm	67.191.321.435	18.584.745.826	7.755.289.425	643.787.943	94.175.144.629
Số cuối năm	63.679.388.888	16.402.324.470	19.594.610.321	611.040.873	100.287.364.552

13. TSCĐ Thuê Tài chính

	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	7.611.142.857	5.309.537.546	12.920.680.403
Chuyển sang TSCĐ Hữu hình	-	733.955.758	733.955.758
Số cuối năm	7.611.142.857	4.575.581.788	12.186.724.645
Khấu hao			
Số đầu năm	1.682.560.237	1.504.678.524	3.187.238.761
Tăng trong năm	1.513.660.783	488.909.816	2.002.570.599
Chuyển sang TSCĐ Hữu hình	-	268.731.289	268.731.289
Số cuối năm	3.96.221.020	1.724.857.051	4.921.078.071
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	5.928.582.620	3.804.859.022	9.733.441.642
Số cuối năm	4.414.921.837	2.850.724.737	7.265.646.574

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	95.255.882.814	313.000.000	95.568.882.814
Tăng trong năm	-	143.845.696	143.845.696
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	95.255.882.814	456.845.696	95.712.728.510
Khấu hao			
Số đầu năm	-	94.099.933	94.099.933
Tăng trong năm	-	85.542.820	85.542.820
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	179.642.753	179.642.753
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	95.255.882.814	218.900.067	95.474.782.881

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số cuối năm	<u><u>95.255.882.814</u></u>	<u><u>277.202.943</u></u>	<u><u>95.533.085.757</u></u>
-------------	------------------------------	---------------------------	------------------------------

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Dự án trồng cao su tại IaTiem	8.996.329.154	7.539.307.430
Công trình nâng cấp và mở rộng Khách sạn Đức Long	108.780.538	108.780.538
Dự án trồng cao su tại Iabluws		
Công trình xây dựng cây xăng	636.363.637	636.363.637
Công trình Cầu đường cao su tại IaBlứ	1.748.886.146	1.120.680.260
Dự án trồng Cao su tại IaBlứ	45.353.405.783	29.353.382.115
Chi phí khảo sát Mô Quặng Sắt	362.016.027	332.919.381
Dự án bến xe phía Nam	34.051.348.779	5.431.466.958
Dự án Thủy Điện Đồng Nai 6	36.347.050.500	2.851.252.223
CP khảo sát, đền bù Mô đá Granite Nghĩa Hưng, Chupah	264.549.889	264.549.889
Chi phí khảo sát Dự án Thủy Điện Mỹ Lý	40.211.996	21.790.269
Dự án công ty điện ĐLGL	999.508.695	999.508.695
Chi phí Dự án thủy Điện Tà Nung	2.468.026.827	8.602.504.086
Dự án Bến xe Bảo Lộc	38.895.740.881	9.041.991.606
Mở rộng bến xe Đức Long Gia Lai	4.666.618.281	249.415.394
Hội sở chính Tập đoàn Đức Long Gia Lai	1.884.047.512	
Mô chi kèm Chumố Ayunpa	799.102.035	
DA BOT Quốc lộ 14	3.839.708.520	220.587.313
Trồng rừng Cao su 980 Ha Chubứ	396.214.181	
Dự án thủy điện Đắk posi	977.637	
Dự án thủy điện Đắk Sopy	554.583.072	
Dự án thủy điện Khe Giông	8.271.000	
Dự án xây dựng đa trường học Lý Thái Tổ		
Các Công trình Xây dựng khác	7.434.472.783	169.585.690
Cộng	<u><u>189.856.213.973</u></u>	<u><u>66.944.085.484</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

16. Bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất lâu dài VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	66.720.417.973	66.720.417.973
Tăng trong năm		
Giảm trong năm		
Số cuối năm	66.720.417.973	66.720.417.973
Khấu hao		
Số đầu năm		
Tăng trong năm		
Giảm trong năm		
Số cuối năm		
Giá trị còn lại		
Số đầu năm		
Số cuối năm	66.720.417.973	66.720.417.973

17. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Đầu tư dài hạn khác	17.310.908.274	5.600.000.000
- Góp vốn vào Công ty Vệ sĩ Tây Sơn (i)	5.600.000.000	5.600.000.000
- Trái phiếu NH Công thương	10.000.000.000	
- Cho vay dài hạn Cty ĐTPDVCĐ ĐLGL	1.710.908.274	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(5.363.087.003)	
Cộng	11.947.821.271	5.600.000.000

18. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.058.188.664	1.984.641.338
Chi phí dài hạn chờ phân bổ	2.264.537.338	1.280.963.505
Cộng	4.322.726.002	3.265.604.843

19. Tài sản dài hạn khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Khoản ký quỹ, ký cược(Công ty cho thuê Tài chính II)	750.200.000	761.561.626
Khoản ký quỹ môi trường	91.000.000	37.000.000
Cộng	841.200.000	798.561.626

20. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay ngắn hạn	313.950.126.219	224.269.453.102
- Ngân hàng Công Thương Gia Lai	47.831.000.000	39.750.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai	223.594.572.839	142.087.519.200
- Ngân hàng Ngoại Thương Gia Lai	6.630.000.000	7.800.000.000
- Ngân hàng Phát Triển Gia Lai	19.800.000.000	20.400.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Tp HCM		14.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Đắk nông	476.630.000	
- Ngân hàng Eximbank – Tân Sơn Nhất	15.397.923.380	
- Vay cá nhân	220.000.000	231.933.902
Nợ dài hạn đến hạn trả	29.865.036.000	23.115.513.176
- Ngân hàng Công Thương Gia Lai	250.000.000	225.000.000
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Gia Lai	24.587.619.046	21.380.000.000
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	312.000.000	390.000.000
- CN Công ty Thuê tài chính II tại Khánh Hòa	2.585.420.954	1.036.000.000
- Công ty cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam		84.513.176
- Ngân hàng Thương mại CP Kỹ Thương VN - CN Gia Lai	129.996.000	
Công ty CP tập đoàn Đức long Gia lai	2.000.000.000	
Cộng	343.815.162.219	247.384.966.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

21. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
+ Thuế GTGT đầu ra	5.759.178.641	1.365.406.495
+ Thuế Thu nhập cá nhân	46.427.395	14.338.412
+ Thuế Thu nhập doanh nghiệp	18.027.285.879	5.023.872.537
+ Thuế Tài nguyên	99.936.390	61.620.000
+ Tiền thuê đất, thuế nhà đất	2.509.500.000	8.365.000.000
+ Tiền xuất nhập khẩu		
+ Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	48.964.327	
Cộng	26.491.292.632	14.830.237.444

22. Chi phí phải trả

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Lãi vay phải trả	1.263.524.794	1.850.748.000
Khác	3.396.827.599	
Cộng	4.660.352.393	1.850.748.000

23. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	30/09/2010 VND
+ Tạm ứng (dư có)		
+ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, BHTN	58.811.240	64.052.043
+ Kinh phí công đoàn	19.543.742	2.819.616
+ Cổ tức phải trả	770.971.755	773.987.730
+ Các khoản phải trả. Phải nộp khác	218.379.317.542	308.990.269
Cộng	219.228.644.279	1.149.849.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

24. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
a. Vay dài hạn	102.433.790.548	50.907.211.274
+ Ngân hàng Công thương Gia Lai(1)	16.785.000.000	250.000.000
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai(2)	58.095.172.274	37.475.408.274
+ Ngân hàng Sài Gòn thương Tín CN Gia Lai(3)	312.000.000	546.000.000
+ Ngân hàng TMCP Việt A - CN Quảng Ngãi(4)	22.535.803.000	12.635.803.000
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam- CN Gia Lai(5)	162.507.000	
+ Ngân hàng ĐT & PT TP. HCM	2.832.400.000	
+ Công ty CP Tập đoàn Đức long Gia lai	1.710.908.274	
b. Nợ dài hạn	3.696.360.000	5.908.100.000
- CN Công ty Thuế tài chính II tại Khánh Hòa	3.696.360.000	5.908.100.000
Cộng	106.130.150.548	56.815.311.274

25. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Doanh thu bán căn hộ	6.482.339.634	3.694.518.316
Doanh thu cho thuê cây xăng	977.023.389	616.539.528
Lãi trái phiếu NH Công thương	901.664.149	
Cộng	8.361.027.172	4.311.057.844

26. Vốn chủ sở hữu_Toàn Tập Đoàn

26.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2010	291.000.000.000	13.335.942.000	6.303.832.983	452.469.926	20.299.059.743
Tăng trong năm					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Lợi nhuận tăng trong năm

Trích lập các quỹ

Điều chỉnh hợp nhất

Số dư tại 31/12/2010	291.000.000.000	13.335.942.000	6.549.816.493	1.781.898.688	79.849.567.952
-----------------------------	------------------------	-----------------------	----------------------	----------------------	-----------------------

-

26.2 Cổ phiếu

	31/12/2010 Cổ phiếu	31/12/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	29.100.000	29.100.000
- Cổ phiếu thường	29.100.000	29.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	29.100.000	29.100.000
- Cổ phiếu thường	29.100.000	29.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.100.000	29.100.000
- Cổ phiếu thường	29.100.000	29.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND

26.3 Lợi ích của cổ đông thiểu số

Vốn đầu tư ban đầu	15.690.000.000	4.200.000.000
- Công ty CP Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai	2.900.000.000	2.900.000.000
- Công ty CP ĐT PT DV CTCC Đức Long Gia Lai	6.800.000.000	1.300.000.000
- Công ty TNHH KT & CB Đá Granit Đức Long Gia Lai	1.100.000.000	
- Công ty CP ĐT & PT Điện năng Đức Long Gia Lai	4.890.000.000	
Lợi ích của cổ đông thiểu số năm trước chuyển sang	3.328.312.663	507.458.008
- Công ty CP Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai	403.717.561	231.072.567
- Công ty CP ĐT PT DV CTCC Đức Long Gia Lai	2.259.314.397	276.385.441
- Công ty TNHH KT & CB Đá Granit Đức Long Gia Lai	665.280.705	
Lợi ích cổ đông thiểu số tăng trong năm	92.093.423.089	14.330.438.167
- Công ty CP Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai		175.645.635
- Công ty CP ĐT PT DV CTCC Đức Long Gia Lai	3.400.162.594	7.499.511.827
+ Từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	3.400.162.594	1.999.511.827
+ Tăng vốn góp		5.500.000.000
- Công ty TNHH KT & CB Đá Granit Đức Long Gia Lai	271.738.753	1.765.280.705
+ Từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	271.738.753	665.280.705
+ Tăng vốn góp		1.100.000.000
- Công ty CP ĐT & PT Điện năng Đức Long Gia Lai		4.890.000.000
+ Tăng vốn góp	2.439.000.000	4.890.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

- Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ Đức Long Gia Lai	112.015.228	
+ Từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	12.015.228	
+ Tăng vốn góp	100.000.000	
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắknong Gia Lai	74.395.000.000	
+ Tăng vốn góp	74.395.000.000	
- Công ty XD Giao thông Minh Long Gia lai	2.972.045.202	
+ Từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	32.045.202	
+ Tăng vốn góp	2.940.000.000	
- Công ty TNHH ĐTXDCĐ Phước Hoàng Long	7.103.831.205	
+ Từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	1.103.831.205	
+ Tăng vốn góp	6.000.000.000	
- Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia lai	819.630.106	
+ Từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	19.630.106	
+ Tăng vốn góp	800.000.000	
- Công ty CP Đầu tư XD Nam Nguyên	580.000.000	
Lợi ích của cổ đông thiểu số giảm trong năm		19.583.512
- Công ty CP Chế biến gỗ Đức Long Gia Lai		3.000.641
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm nhưng không qua Báo cáo KQKD năm 2009		3.000.641
- Công ty CP ĐT PT DV CTCC Đức Long Gia Lai		16.582.871
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban điều hành		16.582.871
Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày cuối kỳ	111.111.735.751	19.018.312.663

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	năm 2010 VND	năm 2009 VND
Tổng doanh thu	1.036.893.495.363	5.567.808.498.73
- Doanh thu bán hàng	951.743.669.908	549.620.940.651
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	85.149.825.455	18.187.558.084
Các khoản giảm trừ doanh thu	153.383.963	723.067.850
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.036.740.111.400	339.448.510.609
28, Giá vốn hàng bán		
	năm 2010 VND	năm 2009 VND
Giá vốn hàng hóa đã cung cấp	872.626.795.107	485.238.158.773
Giá vốn cung cấp dịch vụ	27.515.579.717	6.827.644.056
Cộng	900.142.374.825	492.065.802.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	năm 2010	năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.261.609.883	2.453.081.929
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	66.221.310	425.891.774
Cổ tức, lợi nhuận được chia	520.010.000	800.010.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.404.531.707	
Cộng	5.252.372.900	3.678.983.703

30. Chi phí hoạt động tài chính

	năm 2010	năm 2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.473.827.241	24.993.717.234
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	297.756	175.349.910
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	5.363.087.003	
Lãi thuê tài chính	157.930.215	8.124.393
Cộng	23.995.142.215	25.177.191.537

31. Thu nhập khác

	năm 2010	năm 2009
	VND	VND
Thu thanh lý TSCĐ		194.995.272
Thu nhập cho thuê tài sản	2.353.985.595	
Thu bán phế liệu		16.804.652
Thu nhập từ phần mềm Bravo		
Thu khác	2.271.239.961	886.542.984
Cộng	4.625.225.556	1.098.342.908

32. Chi phí khác

	năm 2010	năm 2009
	VND	VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chi phí khác	2.452.292.407	1.627.031.092
Cộng	<u>2.452.292.407</u>	<u>1.627.031.092</u>

33. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ

	năm 2010 VND	năm 2009 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	90.067.459.388	13.226.681.539
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18.282.334.484	836.072.602
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	237.075.428	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>71.548.049.476</u>	<u>12.380.666.521</u>

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	năm 2010	năm 2009
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	71.548.049.476	2.418.611.776
Các khoản điều chỉnh để xác định LN phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông		2.418.611.776
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.100.000	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.458,69</u>	

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

36. Số liệu so sánh

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)
Nguyễn Đình Trạc Gia Lai, ngày 20 tháng 2 năm 2010	Vũ Thị Hải	Nguyễn Thị Thu Hương